

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 và đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2019: 32.000.000.000 đồng

Tên tiếng anh: Saigon Shoes Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Sashoco.

Mã chứng khoán: SSF. (Upcom)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

Trụ sở chính: 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Đại	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Đại	Giám Đốc
Ông Lại Thanh Xuân Quang	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quốc Đại	Giám đốc
---------------------	----------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Thay mặt hội đồng Quản trị

Nguyễn Quốc Đại
Chủ tịch hội đồng Quản trị





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B1219546-R/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám Đốc

Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục".

Năm 2019, Công ty kinh doanh bị lỗ 124.207.814 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 70.365.081.873 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bị âm 30.956.392.281 VND. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đã ngừng sản xuất để tái cơ cấu, tổ chức lại Công ty. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại các yếu tố có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động. Giám Đốc tin rằng các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2020

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYNH TIÊU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ MAI HOA

Số GCNĐKHNKT: 3559-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.301.973.464	2.050.410.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	299.589.655	93.555.748
1. Tiền	111		299.589.655	93.555.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.384.482.700	1.335.912.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.222.589.878	7.174.019.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	142.000.000	142.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	335.100.867	335.100.867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,4	(6.315.208.045)	(6.315.208.045)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	5.670.001	5.670.001
1. Hàng tồn kho	141		5.670.001	5.670.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		612.231.108	615.272.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	3.041.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10b	612.231.108	612.231.108
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.893.600	119.840.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.893.600	119.840.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	79.893.600	119.840.400
- Nguyên giá	222		19.786.359.752	19.786.359.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.706.466.152)	(19.666.519.352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.381.867.064	2.170.251.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.338.259.345	33.002.435.632
I. Nợ ngắn hạn	310		16.268.259.345	15.932.435.632
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	7.306.504.366	7.327.617.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	37.561.294	37.561.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	2.179.528.390	2.327.166.574
4. Phải trả người lao động	314		41.600.408	43.133.362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	3.692.021.388	3.185.913.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.000.000.000	3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.043.499	11.043.499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.070.000.000	17.070.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	17.070.000.000	17.070.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(30.956.392.281)	(30.832.184.467)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	(30.956.392.281)	(30.832.184.467)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(714.990.000)	(714.990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.123.679.592	8.123.679.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70.365.081.873)	(70.240.874.059)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến năm kỳ trước</i>	421a		(70.240.874.059)	(69.437.143.591)
<i>LNST chưa phân phối năm này</i>	421b		(124.207.814)	(803.730.468)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.381.867.064	2.170.251.165

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lại Thanh Xuân Quang

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	6.527.709.064	6.047.486.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	6.527.709.064	6.047.486.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	-	327.272.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.527.709.064	5.720.214.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	410.833	263.999
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	324.002.824	324.016.558
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		324.000.000	324.000.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.970.294.611	6.143.752.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		233.822.462	(747.291.136)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	1.067.056
12. Chi phí khác	32	VI.9	358.030.276	57.506.388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(358.030.276)	(56.439.332)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(124.207.814)	(803.730.468)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(124.207.814)	(803.730.468)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(40)	(259)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(40)	(259)

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lại Thanh Xuân Quang

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(124.207.814)	(803.730.468)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	39.946.800	39.946.800
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	-	(31.693)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(410.833)	(208.681)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	324.000.000	324.000.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		239.328.153	(440.024.042)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(48.570.450)	(65.960.750)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11.823.713	409.861.185
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.041.658	8.424.752
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.623.074	(88.748.855)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	410.833	208.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		410.833	208.681

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		206.033.907	(88.540.174)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		93.555.748	182.064.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	31.693
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	299.589.655	93.555.748

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lại Thanh Xuân Quang

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 và đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

Trụ sở chính: 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, Tp.HCM.

Tên tiếng anh: Saigon Shoes Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Sashoco.

Mã chứng khoán: SSF. (Upcom)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2018, công ty đã dừng hoạt động nhà máy sản xuất giày để tái cấu trúc và tổ chức lại, nâng cấp toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty trong tương lai.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritimebank) - CN TP.HCM tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritimebank) - CN TP.HCM tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá xấp xỉ quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.170 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Công ty được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2011.

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám Đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			31/12/2019	01/01/2019
Tiền			299.589.655	93.555.748
Tiền mặt			23.411.203	888.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			276.178.452	92.667.674
Bằng VND			274.724.303	91.210.701
Bằng USD	\$62,76		1.454.149	1.456.973
Cộng			299.589.655	93.555.748
2. Phải thu của khách hàng			31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.222.589.878	(5.985.107.178)	7.174.019.428	(5.985.107.178)
Khách hàng trong nước	1.237.482.700	-	1.188.912.250	-
Công ty Thành Bưởi	906.565.000	-	1.147.068.250	-
Khách hàng khác	330.917.700	-	41.844.000	-
Khách hàng nước ngoài	5.985.107.178	(5.985.107.178)	5.985.107.178	(5.985.107.178)
Công ty Chitop Industrial	2.168.688.044	(2.168.688.044)	2.168.688.044	(2.168.688.044)
USD	\$95.494,85	(\$95.494,85)	\$95.494,85	(\$95.494,85)
Công ty Bata	3.816.419.134	(3.816.419.134)	3.816.419.134	(3.816.419.134)
USD	\$168.050,16	(\$168.050,16)	\$168.050,16	(\$168.050,16)
Cộng	7.222.589.878	(5.985.107.178)	7.174.019.428	(5.985.107.178)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	142.000.000	-	142.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước	142.000.000	-	142.000.000	-
<i>Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc</i>	<i>142.000.000</i>	-	<i>142.000.000</i>	-
Cộng	142.000.000	-	142.000.000	-

4. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	335.100.867	(330.100.867)	335.100.867	(330.100.867)
Phải thu của công ty Bata	94.156.114	(94.156.114)	94.156.114	(94.156.114)
<i>USD</i>	<i>\$4.146,02</i>	<i>\$4.146,02</i>	<i>\$4.146,02</i>	<i>\$4.146,02</i>
Ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Tạm ứng	235.944.753	(235.944.753)	235.944.753	(235.944.753)
<i>Lương Minh Chí</i>	<i>235.944.753</i>	<i>(235.944.753)</i>	<i>235.944.753</i>	<i>(235.944.753)</i>
Cộng	335.100.867	(330.100.867)	335.100.867	(330.100.867)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.670.001	-	5.670.001	-
Cộng	5.670.001	-	5.670.001	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: bán thanh lý vào niên độ tiếp theo.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang số 29)**7. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.041.658
Cộng	-	3.041.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.306.504.366	7.306.504.366	7.327.617.837	7.327.617.837
Nhà cung cấp trong nước	7.306.504.366	7.306.504.366	7.327.617.837	7.327.617.837
<i>Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu II</i>	1.639.061.232	1.639.061.232	1.639.061.232	1.639.061.232
<i>Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu III</i>	540.705.569	540.705.569	540.705.569	540.705.569
<i>Công Ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội</i>	2.032.068.316	2.032.068.316	2.032.068.316	2.032.068.316
<i>Cty TNHH SX TM Bao Bì Lĩnh Nam</i>	738.801.600	738.801.600	738.801.600	738.801.600
<i>Công ty khác</i>	2.355.867.649	2.355.867.649	2.376.981.120	2.376.981.120
Cộng	7.306.504.366	7.306.504.366	7.327.617.837	7.327.617.837
9. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			37.561.294	37.561.294
Lê Văn Đức			37.561.294	37.561.294
Cộng			37.561.294	37.561.294
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	43.863.047	652.770.918	644.532.089	52.101.876
Thuế thu nhập cá nhân	1.070.146	6.629.256	6.063.081	1.636.321
Thuế tài nguyên	180.320	1.674.400	1.690.640	164.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.282.053.061	4.637.550.713	4.869.256.138	2.050.347.636
Các loại thuế khác	-	75.278.477	-	75.278.477
Cộng	2.327.166.574	5.373.903.764	5.521.541.948	2.179.528.390
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	27.878.904	-	-	27.878.904
Thuế Thu Nhập Doanh nghiệp	584.352.204	-	-	584.352.204
Cộng	612.231.108	-	-	612.231.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019		
a. Ngắn hạn	3.692.021.388	3.185.913.066		
Kinh phí công đoàn	388.800.000	388.800.000		
Bảo hiểm xã hội	8.850.432	8.933.610		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.854.920.956	1.589.554.456		
+ Quỹ Công đoàn Công ty	22.380.676	30.318.176		
+ Quỹ Học bổng Nguyễn Đức Cảnh	23.454.000	23.854.000		
+ Cán bộ công nhân viên tiền trợ cấp thôi việc	91.086.280	141.382.280		
+ Cổ tức SCIC	800.000.000	800.000.000		
+ Ông Lê Đức Thành	918.000.000	594.000.000		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.439.450.000	1.198.625.000		
Công Ty TNHH Thành Bưởi	1.145.000.000	1.145.000.000		
Công ty khác	294.450.000	53.625.000		
Cộng	3.692.021.388	3.185.913.066		
b. Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.070.000.000	17.070.000.000		
+ Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh	17.070.000.000	17.070.000.000		
Cộng	17.070.000.000	17.070.000.000		
12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019	01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lê Đức Thành	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Thuyết minh khoản vay cá nhân				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
02/2016/HĐVV	1 năm	0,9%/ tháng	3.000.000.000	Quyền mua lại cổ phiếu quỹ của công ty khi công ty có nhu cầu bán ra
13. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem chi tiết trang 30.				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019	
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	44,80%	14.336.200.000	14.336.200.000	
Vốn góp của Nguyễn Thị Xuân Mai	15,63%	5.000.000.000	5.000.000.000	
Vốn góp của Trần Thủy Tiên	26,76%	8.563.670.000	8.563.670.000	
Vốn góp của Nguyễn Đoàn Duy Thanh	9,90%	3.168.630.000	3.168.630.000	
Cổ phiếu quỹ	2,91%	931.500.000	931.500.000	
Cộng	100%	32.000.000.000	32.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.000.000.000	32.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	32.000.000.000	32.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	32.000.000.000	32.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Không có	Không có

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.200.000	3.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	93.150	93.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.150	93.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.106.850	3.106.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.106.850	3.106.850
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	8.123.679.592	8.123.679.592
Cộng	8.123.679.592	8.123.679.592

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
USD	\$62,76	\$62,76
Cộng	\$62,76	\$62,76

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2019 Năm 2018

a. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.527.709.064	6.047.486.792
Cộng	6.527.709.064	6.047.486.792

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không phát sinh.**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2019 Năm 2018

Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.527.709.064	6.047.486.792
Cộng	6.527.709.064	6.047.486.792

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	327.272.750
Cộng	-	327.272.750
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.833	208.681
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	23.625
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	31.693
Cộng	410.833	263.999
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	324.000.000	324.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.824	-
Cộng	324.002.824	324.016.558
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	601.749.646	846.793.169
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	15.344.657	17.775.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.946.800	39.946.800
Thuế, phí, lệ phí	4.642.297.113	4.644.849.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.005.080	589.969.371
Chi phí bằng tiền khác	2.951.315	4.417.577
Cộng	5.970.294.611	6.143.752.619
8. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	1.067.056
Cộng	-	1.067.056
9. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế và BHXH	321.349	346.380
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	357.708.927	40.322.584
Chi phí khác	-	16.837.424
Cộng	358.030.276	57.506.388
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	601.749.646	847.346.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.946.800	39.946.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.310.302.193	5.234.819.185
Chi phí khác bằng tiền	18.295.972	21.640.489
Cộng	5.970.294.611	6.143.752.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(124.207.814)	(803.730.468)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	358.033.100	40.865.614
Các khoản điều chỉnh tăng	358.033.100	40.865.614
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.824	196.650
<i>Vi phạm về hành chính</i>	358.030.276	40.668.964
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	233.825.286	(762.864.854)
4. Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	(233.825.286)	-
5. Thu nhập tính thuế năm hiện hành (3+4)	-	(762.864.854)
6. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
7. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Công ty được đánh giá chưa thấy dấu hiệu có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai gần để sử dụng những lợi ích đó vì công ty thua lỗ lớn liên tiếp các năm.		
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(124.207.814)	(803.730.468)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(124.207.814)	(803.730.468)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.106.850	3.106.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(40)	(259)
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(124.207.814)	(803.730.468)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(124.207.814)	(803.730.468)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.106.850	3.106.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.106.850	3.106.850
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(40)	(259)
15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Giám Đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Giám Đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VND	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	(27.004.103)
VND	-100	27.004.103
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	(29.064.443)
VND	-100	29.064.443

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	(110.834.387)
	-1%	110.834.387
Năm trước	+1%	(110.834.358)
	-1%	110.834.358

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Giám Đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	7.306.504.366	-	-	7.306.504.366
Phải trả khác	19.427.450.000	-	-	19.427.450.000
Cộng	29.733.954.366	-	-	29.733.954.366

Ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	7.327.617.837	-	-	7.327.617.837
Phải trả khác	18.862.625.000	-	-	18.862.625.000
Cộng	29.190.242.837	-	-	29.190.242.837

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 31)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Giám Đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải trả cuối năm
Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh	Thành viên góp vốn	Mượn tiền	-	17.070.000.000
Hội đồng quản trị và Giám đốc		Lương và thưởng	38.800.000	7.760.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm Công ty chủ yếu chỉ phát sinh hoạt động cho thuê mặt bằng tại Trụ sở chính, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Năm 2019, Công ty kinh doanh bị lỗ 124.207.814 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 70.365.081.873 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bị âm 30.956.392.281 VND. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đã ngừng sản xuất để tái cơ cấu và tổ chức lại Công ty. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại các yếu tố có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban điều hành đã có chiến lược và đưa ra các kế hoạch cụ thể để tái cấu trúc định hướng phát triển nhằm duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai như sau:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 22/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2019, tập thể cổ đông Công ty CP Giày Sài Gòn đã ký đơn kiến nghị tập thể gửi Thủ tướng Chính Phủ, Thành ủy, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố xem xét chấp thuận chủ trương gia hạn thời gian sử dụng đất, chuyển đổi quy hoạch sử dụng đất tại địa chỉ 419 Lê Hồng Phong, phường 2, quận 10 cho Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn. Ngoài ra vào năm 2020 Công ty CP Giày Sài Gòn sẽ tiếp tục liên hệ với các Cơ quan chức năng nhằm thực hiện các thủ tục tiếp theo để gia hạn đất và điều chỉnh quy hoạch, tuy nhiên quá trình này đòi hỏi có nhiều thời gian. Trong thời gian đó, Công ty sẽ tiếp tục cho thuê tài sản gắn trên đất để bảo đảm hoạt động liên tục với nhiều chức năng kinh doanh khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn là Công ty cổ phần đại chúng với hơn 150 cổ đông sở hữu vốn điều lệ của Công ty. Vì quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình, Đại hội đồng cổ đông Công ty sẵn sàng đầu tư vốn để tiến hành kinh doanh bất kỳ hình thức kinh doanh nào theo quy hoạch sử dụng đất của Nhà nước.

Giám Đốc tin tưởng rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

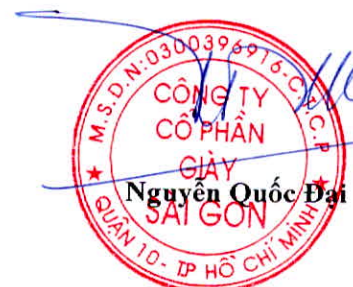
TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lại Thanh Xuân Quang

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.144.639.291	1.067.759.218	287.166.435	286.794.808	19.786.359.752
Số dư cuối năm	18.144.639.291	1.067.759.218	287.166.435	286.794.808	19.786.359.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.144.639.291	947.918.818	287.166.435	286.794.808	19.666.519.352
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	39.946.800	-	-	39.946.800
Số dư cuối năm	18.144.639.291	987.865.618	287.166.435	286.794.808	19.706.466.152
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	119.840.400	-	-	119.840.400
Số dư cuối năm	-	79.893.600	-	-	79.893.600

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.586.625.752 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	(69.437.143.591)	(30.028.453.999)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(803.730.468)	(803.730.468)
Số dư cuối năm trước	32.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	(70.240.874.059)	(30.832.184.467)
Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	(70.240.874.059)	(30.832.184.467)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(124.207.814)	(124.207.814)
Số dư cuối năm nay	32.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	(70.365.081.873)	(30.956.392.281)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	7.222.589.878	(5.985.107.178)	7.174.019.428	(5.985.107.178)	1.237.482.700	1.188.912.250
- Phải thu khác	99.156.114	(94.156.114)	99.156.114	(94.156.114)	5.000.000	5.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	299.589.655	-	93.555.748	-	299.589.655	93.555.748
TỔNG CỘNG	7.621.335.647	(6.079.263.292)	7.366.731.290	(6.079.263.292)	1.542.072.355	1.287.467.998
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.306.504.366	-	7.327.617.837	-	7.306.504.366	7.327.617.837
- Phải trả khác	19.427.450.000	-	18.862.625.000	-	19.427.450.000	18.862.625.000
TỔNG CỘNG	29.733.954.366	-	29.190.242.837	-	29.733.954.366	29.190.242.837